

Bản án số:18/2019/DS-PT  
Ngày: 22/3/2019  
*Về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn"*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Thế Phương

*Các Thẩm phán:* Ông Lê Văn Quý

Ông Ngô Thanh Sỹ

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hồng Duyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

***Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Bà Vũ Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 156/2018/TLPT-DS, ngày 28 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Trúc L1, sinh năm 1991.

Địa chỉ: Số 25, khu 4, ấp 8, xã A, huyện L2, Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (theo văn bản ủy quyền ngày 26/9/2018):* Anh Nguyễn Thành S, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 25, khu 4, ấp 8, xã A, huyện L2, tỉnh Đồng Nai.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Khu 4, ấp 8, xã A, huyện L2, tỉnh Đồng Nai.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Nguyễn Thành S, sinh năm 1971; địa chỉ: Số 25, khu 4, ấp 8, xã A, huyện L2, tỉnh Đồng Nai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành S trình bày:*

Chị Nguyễn Thị Trúc L1 là vợ của anh, chị Nguyễn Thị Thanh T là em ruột của anh.

Ngày 27/9/2017, chị L1 và chị T bắt đầu góp vốn khai trương Shop Thanh T bán quần áo, địa chỉ khai trương Shop tại ấp 8, xã A, huyện L2, tỉnh Đồng Nai.

Việc góp vốn mua bán quần áo giữa chị L1 và chị T thỏa thuận bằng miệng, không lập hợp đồng. Nội dung thỏa thuận, lợi nhuận chia đôi theo tỷ lệ 50 – 50/% cho mỗi bên; Chị L1 là người bán hàng, chị T là người quản lý tiền, anh S và chị T cùng ghi chép sổ sách theo dõi mua, bán hàng.

Góp vốn ban đầu của chị T là 21.500.000 đồng, chị L1 góp vốn 21.500.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng chị L1, anh S. Tổng cộng, tiền vốn ban đầu của chị L1 và chị T là 43.000.000 đồng.

Từ ngày bắt đầu khai trương Shop bán quần áo ngày 27/9/2017 cho đến ngày chấm dứt làm ăn chung ngày 17/01/2018, chị T là người quản lý tiền vốn, tiền lời của Shop quần áo.

Trong thời gian góp vốn mua bán quần áo (từ ngày 27/9/2017 cho đến ngày 17/01/2018), chị L1 và chị T đã vay của anh nhiều lần tiền để mua quần áo về bán. Tổng số tiền chị L1 và chị T vay của anh S là 148.731.000 đồng.

Vào cuối tháng 01/2018, chị T có đưa chị L1 150.000.000 đồng, ngày 13/02/2018 chị T đưa tiếp cho chị L1 30.000.000 đồng. Tổng cộng, chị T đã đưa chị L1 180.000.000 đồng để trả nợ cho anh. Chị L1 đã trả cho anh số tiền là 148.731.000 đồng. Hiện chị L1 còn giữ số tiền là 31.269.000 đồng. Anh xác định hiện chị L1 và chị T không còn nợ tiền của anh nữa.

Đối với việc góp vốn làm ăn giữa chị L1 và chị T, cụ thể như sau:

– Chi phí mua hàng từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018, như sau:

- 1/ Từ ngày 27/9/2017 đến ngày 30/10/2017 : 108.575.000 đồng
- 2/ Tháng 11/2017 : 284.812.000 đồng
- 3/ Tháng 12/2017 : 276.845.000 đồng
- 4/ Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 17/01/2018 : 73.105.000 đồng

Tổng cộng, chi phí mua hàng từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018: 743.337.000 đồng; trong đó bao gồm luôn vốn góp ban đầu 43.000.000 đồng của chị T và chị L1 (mỗi người có 21.500.000 đồng).

– Chi phí hoạt động từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018, bao gồm:

- 1/ Chi phí đơn hàng bị rút : 25.620.000 đồng
- 2/ Chi phí tiêu dùng : 55.097.000 đồng (trong chi phí tiêu dùng này đã bao gồm phần tiền bù lỗ vàng do mua vàng trả lại cho anh là 6.719.000 đồng);
- 3/ Tiền cước Bưu điện : 27.091.000 đồng

Tổng cộng, chi phí hoạt động từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018 là: 107.808.000 đồng.

Như vậy, tổng chi phí mua hàng và phí hoạt động từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018 là: 743.337.000 đồng + 107.808.000 đồng = 851.145.000 đồng.

– Doanh thu bán hàng từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018, cụ thể:

- 1/ Từ ngày 27/9/2017 đến hết tháng 10/2017 : 93.757.000 đồng

|                  |                    |
|------------------|--------------------|
| 2/ Tháng 11/2017 | : 274.855.000 đồng |
| 3/ Tháng 12/2017 | : 373.779.000 đồng |
| 4/ Tháng 01/2018 | : 226.796.000 đồng |

Tổng cộng doanh thu bán hàng từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018 là 969.187.000 đồng.

Do đó, tiền lợi nhuận của chị L1 và chị T trong thời gian góp vốn mua bán quần áo từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018 là: 969.187.000đ – 851.145.000đ = 118.042.000 đồng.

Vậy tiền lợi nhuận của mỗi người (chị L1 và chị T) là: 118.042.000 đồng : 2 = 59.021.000 đồng.

Nhưng do hiện nay, chị L1 còn giữ số tiền 31.269.000 đồng nên chị T phải trả thêm cho vợ chồng anh số tiền 27.752.000 đồng.

Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc chị T trả cho vợ chồng anh số tiền 49.252.000 đồng, bao gồm 27.752.000 đồng tiền lợi nhuận bán hàng và 21.500.000 đồng tiền góp vốn ban đầu, không yêu cầu lãi suất. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

*Bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T, trình bày:*

Chị T thừa nhận lời trình bày của anh S về thời gian bán hàng chung, về số tiền góp vốn ban đầu của chị L1 và chị T, về chi phí mua bán hàng, chi phí hoạt động, về doanh thu bán hàng, về số tiền chị L1 và chị T vay của anh S là chính xác.

Việc góp vốn mua bán quần áo giữa chị và chị L1 chỉ thỏa thuận bằng miệng, không lập hợp đồng góp vốn như anh S trình bày là đúng. Nội dung thỏa thuận, lợi nhuận chia đôi theo tỷ lệ 50 – 50/% cho mỗi bên; Chị L1 là người bán hàng, chị là người quản lý tiền vốn và tiền lãi, anh S và chị ghi chép sổ sách theo dõi mua, bán hàng.

Chị xác định, số tiền vốn góp mua bán quần áo cùng với chị L1 là tài sản riêng của chị, không phải là tài sản chung vợ chồng (chồng chị là anh Trần Minh X).

Quá trình mua bán hàng, chị L1 và chị có nhiều lần vay của anh S, tổng cộng số tiền vay anh S là 148.731.000 đồng. Tuy nhiên, chị đã đưa cho chị L1 số tiền 180.000.000 đồng để trả nợ cho anh S. Sau khi trả nợ, chị L1 còn giữ số tiền 31.269.000 đồng. Hiện nay, chị xác nhận chỉ còn giữ số tiền lãi là 86.773.000 đồng.

Chị T xác định tiền lợi nhuận của mỗi người trong thời gian bán hàng chung là: 118.042.000 đồng : 2 = 59.021.000 đồng. Do hiện nay, chị L1 còn giữ số tiền 31.269.000 đồng nên chị chỉ đồng ý trả cho vợ chồng chị L1, anh S số tiền lợi nhuận còn lại là 27.752.000 đồng. Chị không đồng ý trả cho vợ chồng chị L1, anh S tiền góp vốn ban đầu 21.500.000 đồng vì số tiền này đã được tính trong tổng số tiền mua hàng từ ngày 27/9/2017 đến ngày 17/01/2018.

Tại bản án sơ thẩm số 48/2018/DS-ST ngày 26/10/2018, Tòa án nhân dân huyện L2 đã áp dụng các điều 116, 385, 274, 275, 280, 357, Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Trúc L1.

Xử buộc bị đơn chị Nguyễn Thị Thanh T trả cho chị Nguyễn Thị Trúc L1, anh Nguyễn Thành S số tiền 31.111.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị L1 về việc buộc bị đơn chị T trả số tiền vốn góp ban đầu 21.500.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về án phí, về nghĩa vụ thi hành án, lãi suất thi hành án.

Ngày 08 tháng 11 năm 2018, chị Nguyễn Thị Trúc L1 có đơn xin kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ quá trình thụ lý đến khi xét xử, Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của pháp luật. Các đương sự tham gia phiên tòa đảm bảo đúng thủ tục, quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án: Số tiền góp vốn ban đầu của cả chị L1 và chị T đã được chị T trừ lại trong tổng số tiền 851.145.000 đồng. Số tiền này chị T là người quản lý, do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị L1, buộc chị T trả lại cho chị L1 số tiền góp vốn ban đầu là 21.500.000 đồng và 27.752.000 đồng tiền lợi nhuận bán hàng.

Tại cấp phúc thẩm, anh S thừa nhận đã nhận từ chị L1 và chị T số tiền 6.719.000 đồng bù lỗ do giá vàng tăng, số tiền bù lỗ này được đưa vào phần chi phí hoạt động. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền này đã được tính vào khoản trả nợ cho anh S thì không được tính vào phần chi phí hoạt động và cộng số tiền này vào tiền lợi nhuận để chia là có sự sai sót gây thiệt hại cho phía chị T nên cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L2 theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại cấp phúc thẩm, chị Nguyễn Thị Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt chị Nguyễn Thị Thanh T.

[2] Về nội dung kháng cáo của chị Nguyễn Thị Trúc L1:

[2.1] Đối với số tiền lợi nhuận trong quá trình bán hàng:

Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận tổng doanh thu trong thời gian bán hàng là 969.187.000 đồng; tổng chi phí mua hàng và chi phí hoạt động là 851.145.000 đồng, trong các chi phí này đã bao gồm tiền vay của anh S 148.731.000 đồng và tiền góp vốn ban đầu của chị L1 và chị T mỗi người 21.500.000 đồng. Sau khi chốt doanh thu bán hàng, hai bên đã trừ đi chi phí mua hàng và chi phí hoạt động để tính tiền lợi nhuận trong quá trình bán hàng. Theo đó, lợi nhuận mỗi người nhận được là  $(969.187.000 - 851.145.000) : 2 = 59.021.000đ$ .

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Trúc L1 về việc chia tiền lợi nhuận bán hàng là có cơ sở. Do chị L1 còn giữ số tiền 31.269.000 đồng nên cần buộc chị T trả tiếp cho chị L1 số tiền 27.752.000 đồng.

[2.2] Đối với số tiền góp vốn ban đầu:

Các đương sự đều thừa nhận, chị T là người trực tiếp quản lý tiền, quản lý doanh thu bán hàng. Do đó, số tiền 851.145.000 đồng chi phí mua hàng và chi phí hoạt động được trừ lại (trong đó bao gồm cả tiền vốn góp ban đầu của chị L1 và chị T) chị T là người đang quản lý. Như vậy, việc chị L1 khởi kiện yêu cầu chị T trả lại số tiền góp vốn ban đầu là có cơ sở, cần buộc chị T trả lại cho chị L1 số tiền 21.500.000 đồng.

[3] Đối với phần nhận định số tiền 6.719.000 đồng bù lỗ do giá vàng tăng khi mua vàng trả lại cho anh S:

Tại cấp phúc thẩm, anh S thừa nhận đã nhận từ chị L1 và chị T số tiền 6.719.000 đồng bù lỗ do giá vàng tăng, sau đó cả hai bên nhất trí đưa số tiền bù lỗ này vào phần chi phí hoạt động. Cả phía anh S và phía chị T đều không thắc mắc gì về số tiền này. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định số tiền này đã được tính vào khoản trả nợ cho anh S thì không được tính vào phần chi phí hoạt động và cộng số tiền này vào tiền lợi nhuận để chia là có sự sai sót, gây thiệt hại cho phía chị T. Do đó, cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Như vậy, cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm buộc chị T có nghĩa vụ trả lại cho chị L1 số tiền 49.252.000 đồng.

[4] Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 2.462.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Do án sơ thẩm phải sửa, chị Nguyễn Thị Trúc L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Trúc L1 số tiền 1.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 006673

ngày 24/8/2018 và biên lai số 006883 ngày 09/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L2, tỉnh Đồng Nai.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật và phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên;*

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Trúc L1. Sửa bản án sơ thẩm số 48/2018/DS-ST ngày 26/10/2018 của Tòa án nhân dân L2;

Áp dụng các Điều 116, 385, 274, 275, 280, 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

*Tuyên xử:*

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Trúc L1.

Buộc chị Nguyễn Thị Thanh T phải trả lại cho chị Nguyễn Thị Trúc L1 số tiền số tiền 49.252.000 đồng bao gồm 27.752.000 đồng (tiền lợi nhuận) và 21.500.000đ tiền vốn góp ban đầu.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 2.462.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Trúc L1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả chị Nguyễn Thị Trúc L1 số tiền 1.400.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 006673 ngày 24/8/2018 và biên lai số 006883 ngày 09/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L2, tỉnh Đồng Nai.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến ngày thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện L2;
- Chi cục THADS huyện L2;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Vũ Thế Phương**



